

TỜ TRÌNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn
ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia
giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện Không Nô**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Không Nô

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của
Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục
tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của
HĐND tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ
vốn ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ
trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn
2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của
HĐND tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách
nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh
Đắk Nông và Nghị quyết số 13/2023/NQ-HĐND ngày 24 tháng 10 năm 2023
của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về nguyên tắc, tiêu
chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân
sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền
vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị
quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh.

Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của
HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà
nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và
miền núi trong giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và Nghị quyết
số 19/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Đắk Nông
sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân

bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Krông Nô về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Krông Nô;

Căn cứ Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của HĐND huyện Krông Nô về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Krông Nô;

Căn cứ Báo cáo số 806/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Nông về tiếp thu, giải trình ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh và Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đối với dự thảo Nghị quyết về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

I. Căn cứ xây dựng

Tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, quy định:

“2. Về điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước, điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm:

b) Theo thẩm quyền được phân cấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước của các chương trình mục tiêu quốc gia chưa giải ngân hết trong năm 2023 đã được chuyển sang năm 2024 theo quy định của Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 108/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội;

c) Nguyên tắc điều chỉnh:

c1. Việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước từ dự án thành phần không còn đối tượng hỗ trợ hoặc không đủ điều kiện để giải ngân kinh phí theo quy định hoặc có tỷ lệ giải ngân thấp để bổ sung dự toán thực hiện cho các dự án thành phần khác trong cùng chương trình mục tiêu quốc gia phải bảo đảm không vượt quá tổng dự toán ngân sách nhà nước và không thay đổi cơ cấu chi đầu tư, chi thường xuyên của từng chương trình mục tiêu quốc gia đã được cấp có thẩm quyền giao;

c2. Việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hằng năm giữa các dự án đầu tư trong danh mục dự án đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 trong cùng chương trình mục tiêu quốc gia phải bảo đảm không

vượt quá tổng mức vốn đầu tư đã được cấp có thẩm quyền giao trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của từng dự án, tổng mức vốn trong năm của từng chương trình mục tiêu quốc gia.”

Với quy định trên để đảm bảo việc quản lý kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện 03 CTMTQG giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện Krông Nô theo đúng quy định, UBND huyện Krông Nô kính trình HĐND huyện xem xét ban hành Nghị quyết về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 CTMTQG giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện Krông Nô như sau.

1. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn với số tiền là 270 triệu đồng, cụ thể như sau:

CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi với số tiền là 270 triệu đồng (gồm: Ngân sách trung ương: 220 triệu đồng, ngân sách tỉnh: 49 triệu đồng, ngân sách xã: 1 triệu đồng). Cụ thể như sau:

- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đã giao cho UBND xã Đăk Nang với số tiền là 220 triệu đồng (ngân sách trung ương 220 triệu đồng) thực hiện Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở thuộc Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt. Lý do điều chỉnh giảm là do xã Đăk Nang không có quy hoạch quỹ đất để thực hiện hỗ trợ giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho các hộ gia đình thiếu đất ở, thiếu đất sản xuất trên địa bàn xã.

- Điều chỉnh kế hoạch vốn đã giao cho UBND xã Nâm Nung với số tiền là 50 triệu đồng (ngân sách tỉnh 49 triệu đồng, ngân sách xã: 1 triệu đồng) thực hiện Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở thuộc Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt. Lý do điều chỉnh giảm là dự án tạo mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật đề nâng cấp đất ở cho hộ nghèo DTTS chưa có đất ở, Hạng mục: Cắm mốc, phân lô, hệ thống nước sạch, đường điện công trình đã hoàn thành và quyết toán công trình, do đó không còn nhu cầu sử dụng nguồn vốn này.

2. Điều chỉnh, bổ sung tăng kế hoạch vốn với tổng số tiền là 341 triệu đồng, cụ thể:

Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi với số tiền là 341 triệu đồng (gồm: Ngân sách trung ương: 220 triệu đồng, ngân sách tỉnh: 120 triệu đồng, ngân sách xã: 1 triệu), trong đó nguồn điều chỉnh giảm là 270 triệu đồng, nguồn tỉnh bổ sung tăng là 71 triệu đồng. Cụ thể như sau:

- Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn đã giao cho UBND xã Đăk Nang với số tiền là 220 triệu đồng (ngân sách trung ương: 220 triệu đồng) thực hiện Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở thuộc Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt để xã thực hiện hỗ trợ làm nhà ở cho các đối tượng hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo người kinh... chưa có nhà ở hoặc nhà ở còn dột nát chưa đảm bảo đang cần hỗ trợ.

- Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn đã giao cho UBND xã Nam N’Đir với số tiền là 121 triệu đồng (gồm: ngân sách tỉnh: 120 triệu đồng, ngân sách xã: 1 triệu đồng) thực hiện Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở thuộc Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt. Lý do bổ sung: Để xã thực hiện hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo người kinh... đang trình phê duyệt dự án, đảm bảo thực hiện hỗ trợ đúng theo định mức quy định tại Nghị quyết 18/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của HĐND tỉnh. Nguồn bổ sung tăng từ nguồn điều chỉnh giảm của xã Nam Nung.

3. Các nội dung khác thực hiện theo Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2022 của HĐND huyện Krông Nô về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Krông Nô và Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của HĐND huyện Krông Nô về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Krông Nô.

Danh mục tài liệu trình HĐND huyện, gồm có: Dự thảo Nghị quyết của HĐND huyện về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện Krông Nô.

Kính trình HĐND huyện xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Huyện ủy (b/c);
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- UBNDTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các Đại biểu HĐND huyện;
- Các Phòng: TCKH, DT, NNPTNT, LĐTBXH, VHHT;TTVHHT&TT;
- UBND các xã, thị trấn;
- VP HĐND&UBND huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Ngô Xuân Hà

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025
THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NÔ**

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục các chương trình	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 trước điều chỉnh							Điều chỉnh												Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh							Ghi chú		
									Giảm						Tăng															
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Trong đó					Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Trong đó				Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Trong đó				Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân							
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng cộng				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	Tổng cộng	212.969	153.934	58.645	2.538	3.155	52.952	390	270	220	50	49	-	1	-	341	220	121	120	-	1	-	213.040	153.934	58.716	2.609	3.155	52.952	390	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	75.952	74.051	1.901	924	-	977		270	220	50	49		1		341	220	121	120		1		76.023	74.051	1.972	995	-	977	-	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.850	2.486	364	14	350			-	-	-	-	-			-							2.850	2.486	364	14	350	-	-	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	134.167	77.397	56.380	1.600	2.805	51.975	390	-				-		-			-	-				134.167	77.397	56.380	1.600	2.805	51.975	390	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KRÔNG NÔ

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH							ĐIỀU CHỈNH													TỔNG KẾ HOẠCH VỐN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA SAU ĐIỀU CHỈNH							Ghi chú	
									Giảm						Tăng															
		Tổng cộng	Trong đó					Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân	Tổng cộng	Trong đó					Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân	Tổng Cộng	Trong đó					Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân	Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Trong đó					
			Ngân sách Trung ương	NS địa phương						Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	ngân sách xã	Tổng cộng			Ngân sách Trung ương	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	ngân sách xã									
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	ngân sách xã																							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	TỔNG CỘNG (I+II)	212.969	153.934	59.035	2.538	3.155	52.952	390	270	220	50	49	-	1	-	341	220	121	120	-	1	-	213.040	153.934	58.716	2.609	3.155	52.952	390	
I	CÁC PHÒNG, BAN CỦA HUYỆN	44.461	40.902	3.559	14	3.155	-	390	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	44.461	40.902	3.169	14	3.155	-	390	
1	Ban quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất	20.806	20.806	-	-	-	-	-	-		-					-	-						20.806	20.806	-	-	-	-	-	
2	Phòng NNPTNT	5.782	5.782	-	-	-	-	-	-		-					-		-					5.782	5.782	-	-	-	-	-	
3	Phòng Dân Tộc	11.872	10.222	1.650	-	1.350	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.872	10.222	1.350	-	1.350	-	300	
4	Phòng Văn hoá & Thông Tin	3.151	1.606	1.545	-	1.455	-	90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		3.151	1.606	1.455	-	1.455	-	90	
5	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	2.850	2.486	364	14	350	-	-	-							-	-	-	-	-	-		2.850	2.486	364	14	350	-	-	
II	PHẦN CẤP CHO CẤP XÃ	168.508	113.032	55.476	2.524	-	52.952	-	270	220	50	49	-	1	-	341	220	121	120	-	1	-	168.579	113.032	55.547	2.595	-	52.952	-	
1	UBND Thị trấn Đắk Mâm	6.210	5.697	513	206	-	307	-	-		-	-	-	-	-	-		-	-				6.210	5.697	513	206	-	307	-	
2	UBND xã Đắk Sôr	3.655	2.151	1.504	-	-	1.504	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		3.655	2.151	1.504	-	-	1.504	-	
3	UBND xã Nam Xuân	15.455	10.029	5.426	898	-	4.528	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		15.455	10.029	5.426	898	-	4.528	-	
4	UBND xã Nam Đà	6.255	4.251	2.004	-	-	2.004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		6.255	4.251	2.004	-	-	2.004	-	
5	UBND xã Tân Thành	18.269	10.750	7.519	-	-	7.519	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		18.269	10.750	7.519	-	-	7.519	-	
6	UBND xã Buôn Choánh	12.423	8.839	3.584	115	-	3.469	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		12.423	8.839	3.584	115	-	3.469	-	
7	UBND xã Đắk Drô	7.197	4.693	2.504	-	-	2.504	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		7.197	4.693	2.504	-	-	2.504	-	
8	UBND xã Năm N'Dir	13.959	8.490	5.469	957	-	4.512	-	-	-	-	-	-	-	-	121	-	121	120	-	1		14.080	8.490	5.590	1.077	-	4.513	-	
9	UBND xã Năm Nung	29.318	21.285	8.033	153	-	7.880	-	50	-	50	49	-	1	-	-	-	-	-	-	-		29.268	21.285	7.983	104	-	7.879	-	
10	UBND xã Đức Xuyên	13.642	8.669	4.973	37	-	4.936	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		13.642	8.669	4.973	37	-	4.936	-	
11	UBND xã Đắk Nang	17.157	10.865	6.292	38	-	6.254	-	220	220	-	-	-	-	-	220	220	-	-	-	-		17.157	10.865	6.292	38	-	6.254	-	
12	UBND xã Quảng Phú	24.968	17.313	7.655	120	-	7.535	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		24.968	17.313	7.655	120	-	7.535	-	

DVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH						ĐIỀU CHỈNH										CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI SAU ĐIỀU CHỈNH						Ghi chú			
								Giảm					Tăng														
		Tổng cộng	Trong đó					Tổng cộng	Trong đó					Tổng cộng	Trong đó					Tổng cộng	Trong đó						
			Ngân sách Trung ương	Ngân Sách địa phương					Ngân sách Trung ương	Ngân Sách địa phương					Ngân sách Trung ương	Ngân Sách địa phương					Ngân sách Trung ương	Ngân Sách địa phương					
			Ngân sách Trung ương	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	ngân sách xã		Ngân sách Trung ương	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	ngân sách xã		Ngân sách Trung ương	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	ngân sách xã		Ngân sách Trung ương	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	ngân sách xã		
	TỔNG CỘNG (I+II)	75.952	74.051	1.901	924	-	977	270	220	50	49	-	1	341	220	120	120	-	1	76.023	74.051	1.972	977	-	977	-	-
I	CÁC PHÒNG, BAN CỦA HUYỆN	35.611	35.611	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35.611	35.611	-	-	-	-	-	-
1	Ban quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất	20.806	20.806	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.806	20.806	-	-	-	-	-	-
2	Phòng NNPTNT	5.782	5.782	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.782	5.782	-	-	-	-	-	-
3	Phòng Dân Tộc	8.872	8.872	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.872	8.872	-	-	-	-	-	-
4	Phòng Văn hoá và Thông tin	151	151	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	151	151	-	-	-	-	-	-
II	PHÂN CẤP CHO CẤP XÃ, THỊ TRẤN	40.341	38.440	1.901	924	-	977	270	220	50	49	-	1	341	220	121	120	-	1	40.412	38.440	1.972	995	-	977	-	-
1	UBND Thị trấn Đắk Mâm	6.210	5.697	513	206	-	307	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.210	5.697	513	206	-	307	-	-
2	UBND xã Nam Xuân	3.693	3.579	114	98	-	16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.693	3.579	114	98	-	16	-	-
3	UBND xã Nam Đà	1.600	1.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.600	1.600	-	-	-	-	-	-
4	UBND xã Buôn Choánh	3.743	3.530	213	115	-	98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.743	3.530	213	115	-	98	-	-
5	UBND xã Đắk Drô	1.542	1.542	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.542	1.542	-	-	-	-	-	-
6	UBND xã Năm N'Đir	2.197	2.040	157	157	-	-	-	-	-	-	-	-	121	-	121	120	-	1	2.318	2.040	278	277	-	1	-	-
7	UBND xã Năm Nung	11.049	10.535	514	153	-	361	50	-	50	49	-	1	-	-	-	-	-	-	10.999	10.535	464	104	-	360	-	-
8	UBND xã Đức Xuyên	2.020	1.889	131	37	-	94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.020	1.889	131	37	-	94	-	-
9	UBND xã Đắk Nang	1.588	1.465	123	38	-	85	220	220	-	-	-	-	220	220	-	-	-	-	1.588	1.465	123	38	-	85	-	-
10	UBND xã Quảng Phú	6.699	6.563	136	120	-	16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.699	6.563	136	120	-	16	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH						ĐIỀU CHỈNH												CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG SAU ĐIỀU CHỈNH						Ghi chú
								Giảm						Tăng												
		Tổng cộng	Trong đó						Tổng cộng	Trong đó						Tổng cộng	Trong đó									
			Ngân sách Trung ương	Ngân Sách địa phương						Ngân sách Trung ương	Ngân Sách địa phương						Ngân sách Trung ương	Ngân Sách địa phương								
Tổng cộng	Ngân sách tỉnh			Ngân sách huyện	ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	ngân sách xã											
	TỔNG CỘNG	2.850	2.486	364	14	350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.850	2.486	364	14	350	-		
I	CÁC PHÒNG, BAN	2.850	2.486	364	14	350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.850	2.486	364	14	350	-		
1	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	2.850	2.486	364	14	350		-					-	-					2.850	2.486	364	14	350			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH							ĐIỀU CHỈNH												CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI SAU ĐIỀU CHỈNH							Ghi chú	
									Giảm						Tăng														
		Tổng cộng	Ngân sách Trung ương	Trong đó				Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân	Tổng Cộng	Ngân sách Trung ương	Trong đó				Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân	Tổng Cộng	Ngân sách Trung ương	Trong đó				Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân							
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	ngân sách xã				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	ngân sách xã				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	ngân sách xã								
	TỔNG CỘNG (I+II)	134.167	77.397	56.380	1.600	2.805	51.975	390	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	134.167	77.397	56.380	1.600	2.805	51.975	390	
I	CÁC PHÒNG, BAN CỦA HUYỆN	6.000	2.805	2.805	-	2.805	-	390	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000	2.805	2.805	-	2.805	-	390	
1	Phòng VH TT	3.000	1.455	1.455		1.455	-	90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	1.455	1.455		1.455	-	90	
2	Phòng Dân tộc	3.000	1.350	1.350		1.350	-	300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	1.350	1.350		1.350	-	300	
II	PHẦN CẤP CHO CẤP XÃ	128.167	74.592	53.575	1.600	-	51.975	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	128.167	74.592	53.575	1.600	-	51.975	-	
1	UBND xã Đắk Sôr	3.655	2.151	1.504		-	1.504	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.655	2.151	1.504		-	1.504	-	
2	UBND xã Nam Xuân	11.762	6.450	5.312	800	-	4.512	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.762	6.450	5.312	800	-	4.512	-	
3	UBND xã Nam Đà	4.655	2.651	2.004	-	-	2.004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.655	2.651	2.004	-	-	2.004	-	
4	UBND xã Tân Thành	18.269	10.750	7.519	-	-	7.519	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.269	10.750	7.519	-	-	7.519	-	
5	UBND xã Buôn Choánh	8.680	5.309	3.371	-	-	3.371	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.680	5.309	3.371	-	-	3.371	-	
6	UBND xã Đắk Drô	5.655	3.151	2.504	-	-	2.504	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.655	3.151	2.504	-	-	2.504	-	
7	UBND xã Năm N'Dir	11.762	6.450	5.312	800	-	4.512	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.762	6.450	5.312	800	-	4.512	-	
8	UBND xã Năm Nung	18.269	10.750	7.519	-	-	7.519	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.269	10.750	7.519	-	-	7.519	-	
9	UBND xã Đức Xuyên	11.622	6.780	4.842	-	-	4.842	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.622	6.780	4.842	-	-	4.842	-	
10	UBND xã Đắk Nang	15.569	9.400	6.169	-	-	6.169	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.569	9.400	6.169	-	-	6.169	-	
11	UBND xã Quảng Phú	18.269	10.750	7.519	-	-	7.519	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.269	10.750	7.519	-	-	7.519	-	

Phụ lục II.1

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 trước điều chỉnh						Điều chỉnh												Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh						Ghi chú
								Giảm						Tăng												
		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó					
			Ngân sách trung ương	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách trung ương	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách trung ương	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		Ngân sách trung ương	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V)	75.952	74.051	1.901	924	-	977	270	220	50	49	-	1	341	220	121	120	-	1	76.023	74.051	1.972	995	-	977	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	18.738	17.973	765	583	-	182	270	220	50	49	-	1	341	220	121	120	-	1	18.809	17.973	836	654	-	182	
1	Hạng mục công trình nước sạch	14.633	14.633	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.633	14.633	-	-	-	-	
1.1	Phòng NNPTNT	5.782	5.782	-	-	-	-													5.782	5.782	-	-	-	-	
1.2	Phòng Dân Tộc	8.851	8.851	-	-	-	-							-						8.851	8.851	-	-	-	-	
2	Hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất	4.105	3.340	765	583	-	182	270	220	50	49	-	1	341	220	121	120	-	1	4.176	3.340	836	654	-	182	
2.1	Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở	1.972	1.820	152	78	-	74	270	220	50	49	-	1	-	-	-	-	-	-	1.702	1.600	102	29	-	73	
2.1.1	UBND xã Năm Nung	1.752	1.600	152	78	-	74	50		50	49		1							1.702	1.600	102	29	-	73	Do công trình đã hoàn thành quyết toán không còn nhu cầu sử dụng nguồn vốn
2.1.2	UBND xã Đắk Nang	220	220	-	-	-	-	220	220											-	-	-	-	-	-	Do chưa quy hoạch quỹ đất để thực hiện hỗ trợ đất ở, đất sản xuất
2.2	Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở	2.133	1.520	613	505	-	108	-	-	-	-	-	-	341	220	121	120	-	1	2.474	1.740	734	625	-	109	
2.2.1	UBND Thị trấn Đắk Mâm	486	360	126	90	-	36	-		-				-						486	360	126	90	-	36	
2.2.2	UBND xã Năm Nung	220	200	20	-	-	20			-				-		-				220	200	20	-	-	20	
2.2.3	UBND xã Đức Xuyên	88	80	8	-	-	8			-				-		-				88	80	8	-	-	8	
2.2.4	UBND xã Buôn Choah	210	120	90	78	-	12			-				-		-				210	120	90	78	-	12	
2.2.5	UBND xã Nam Xuân	236	160	76	60	-	16			-				-		-				236	160	76	60	-	16	
2.2.6	UBND xã Quảng Phú	296	160	136	120	-	16			-				-		-				296	160	136	120	-	16	
2.2.7	UBND xã Năm N'Dir	597	440	157	157	-								121		121	120		1	718	440	278	277	-	1	
2.2.8	UBND xã Đắk Nang	-	-	-										220	220					220	220	-				
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	8.242	8.242	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.242	8.242	-	-	-	-	
1	Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất	8.242	8.242	-	-	-	-	-								-				8.242	8.242	-	-	-	-	
3	Tiểu dự án 3: Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		-	-	-	-	-									-					-	-	-	-	-	
III	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	45.781	45.781	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.781	45.781	-	-	-	-	
1	Tiểu dự án 1:Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	45.781	45.781	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.781	45.781	-	-	-	-	
1.1	Các phòng, ban của huyện	12.564	12.564	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.564	12.564	-	-	-	-	
1.1.1	Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất	12.564	12.564	-	-	-	-	-								-				12.564	12.564	-	-	-	-	
1.2	Phân cấp cho cấp xã	33.217	33.217	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33.217	33.217	-	-	-	-	
1	UBND xã Năm Nung	8.328	8.328	-	-	-	-	-						-		-				8.328	8.328	-	-	-	-	
2	UBND xã Nam Đà	1.600	1.600	-	-	-	-	-						-		-				1.600	1.600	-	-	-	-	
3	UBND xãNam Xuân	3.201	3.201	-	-	-	-	-						-		-				3.201	3.201	-	-	-	-	
4	UBND xã Đức Xuyên	1.600	1.600	-	-	-	-	-						-		-				1.600	1.600	-	-	-	-	

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 trước điều chỉnh						Điều chỉnh												Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh						Ghi chú	
								Giảm						Tăng													
		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó						
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		
5	UBND Thị trấn Đắk Mâm	4.715	4.715	-	-	-	-	-						-		-					4.715	4.715	-	-	-	-	
6	UBND xã Buôn Choah	3.201	3.201	-	-	-	-	-						-		-					3.201	3.201	-	-	-	-	
7	UBND xã Năm N'Dir	1.600	1.600	-	-	-	-	-						-		-					1.600	1.600	-	-	-	-	
8	UBND xã Quảng Phú	6.403	6.403	-	-	-	-	-						-		-					6.403	6.403	-	-	-	-	
9	UBND xã Đắk Nang	1.027	1.027	-	-	-	-	-						-		-					1.027	1.027	-	-	-	-	
10	UBND xã Đắk Drô	1.542	1.542	-	-	-	-	-						-		-					1.542	1.542	-	-	-	-	
IV	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	3.019	1.883	1.136	341	-	795	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.019	1.883	1.136	341	-	795	
*	Cấp xã	3.019	1.883	1.136	341	-	795	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.019	1.883	1.136	341	-	795	
1	UBND xã Năm Nung	749	407	342	75	-	267	-		-				-		-					749	407	342	75	-	267	
2	UBND Thị trấn Đắk Mâm	1.009	622	387	116	-	271	-								-					1.009	622	387	116	-	271	
3	UBND xã Buôn Choah	332	209	123	37	-	86	-								-					332	209	123	37	-	86	
4	UBND xã Đức Xuyên	332	209	123	37	-	86	-								-					332	209	123	37	-	86	
5	UBND xã Đắk Nang	341	218	123	38	-	85	-		-						-					341	218	123	38	-	85	
6	UBND xã Nam Xuân	256	218	38	38	-	-	-						-		-					256	218	38	38	-	-	
V	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	172	172	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	172	172	-	-	-	-	
*	Cấp huyện	172	172	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	172	172	-	-	-	-	
1	Phòng Dân Tộc	21	21	-	-	-	-	-						-		-					21	21	-	-	-	-	
2	Phòng Văn hoá và Thông tin	151	151	-	-	-	-	-						-		-					151	151	-	-	-	-	

Phụ lục II.2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

Stt	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 trước điều chỉnh						Điều chỉnh										Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					Ghi chú
								Giảm					Tăng										
		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương					Ngân sách Trung ương	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách Trung ương	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Xã																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG CỘNG	2.850	2.486	364	14	350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.850	2.486	364	14	350	
I	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	2.850	2.486	364	14	350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.850	2.486	364	14	350	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	2.352	2.034	318	-	318	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.352	2.034	318	0	318	
1.1	Phòng LĐTBXH	2.352	2.034	318	-	318							-		-			2.352	2.034	318	-	318	
2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	498	452	46	14	32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	498	452	46	14	32	
2.1	Phòng LĐTBXH	498	452	46	14	32		-		-			-		-			498	452	46	14	32	

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

ST T	TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 trước điều chỉnh							Điều chỉnh												Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh							Ghi chú		
									Giảm						Tăng															
		Tổng	Trong đó						Tổng	Trong đó						Tổng	Trong đó													
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương				Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người		Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương				Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người		Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương				Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	TỔNG CỘNG	134.167	77.397	56.380	1.600	2.805	51.975	390	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	134.167	77.397	56.380	1.600	2.805	51.975	390	
I	CÁC PHÒNG, BAN CỦA HUYỆN	6.000	2.805	2.805	-	2.805	-	390	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000	2.805	2.805		2.805	-	390	
1	Phòng VH TT	3.000	1.455	1.455		1.455	-	90	-		-					-							3.000	1.455	1.455		1.455	-	90	
2	Phòng Dân tộc	3.000	1.350	1.350		1.350	-	300	-		-					-		-					3.000	1.350	1.350		1.350	-	300	
II	PHÂN CẤP CHO CẤP XÃ	128.167	74.592	53.575	1.600	-	51.975	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	128.167	74.592	53.575	1.600	-	51.975	-	
1	UBND xã Đắk Sôr	3.655	2.151	1.504	-	-	1.504	-	-		-					-		-					3.655	2.151	1.504	-	-	1.504	-	
2	UBND xã Nam Xuân	11.762	6.450	5.312	800	-	4.512	-	-		-					-		-					11.762	6.450	5.312	800	-	4.512	-	
3	UBND xã Nam Đà	4.655	2.651	2.004	-	-	2.004	-	-		-					-		-					4.655	2.651	2.004	-	-	2.004	-	
4	UBND xã Tân Thành	18.269	10.750	7.519	-	-	7.519	-	-		-					-		-					18.269	10.750	7.519	-	-	7.519	-	
5	UBND xã Buôn Choanh	8.680	5.309	3.371	-	-	3.371	-	-		-					-		-					8.680	5.309	3.371	-	-	3.371	-	
6	UBND xã Đắk Drô	5.655	3.151	2.504	-	-	2.504	-	-		-					-		-					5.655	3.151	2.504	-	-	2.504	-	
7	UBND xã Năm N'Dir	11.762	6.450	5.312	800	-	4.512	-	-		-					-		-					11.762	6.450	5.312	800	-	4.512	-	
8	UBND xã Năm Nung	18.269	10.750	7.519	-	-	7.519	-	-		-					-		-					18.269	10.750	7.519	-	-	7.519	-	
9	UBND xã Đức Xuyên	11.622	6.780	4.842	-	-	4.842	-	-		-					-		-					11.622	6.780	4.842	-	-	4.842	-	
10	UBND xã Đắk Nang	15.569	9.400	6.169	-	-	6.169	-	-		-					-		-					15.569	9.400	6.169	-	-	6.169	-	
11	UBND xã Quảng Phú	18.269	10.750	7.519	-	-	7.519	-	-		-					-		-					18.269	10.750	7.519	-	-	7.519	-	

Phụ lục III

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN
03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 trước điều chỉnh					Điều chỉnh										Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh					
							Giảm					Tăng										
		NS Trung ương	NS địa phương				NS Trung ương	NS địa phương				NS Trung ương	NS địa phương				NS Trung ương	NS địa phương				Ghi chú
Tổng cộng	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	ngân sách xã	Tổng cộng	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	ngân sách xã			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG CỘNG = A+B+C	153.934	58.645	2.538	3.155	52.952	220	49	49	-	-	220	#REF!	#REF!	#REF!	1	153.934	#REF!	#REF!	#REF!	52.953	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	74.051	1.901	924	-	977	220	49	49	-	-	220	#REF!	#REF!	#REF!	1	74.051	#REF!	#REF!	#REF!	978	
I	Các phòng, ban của huyện	35.611	-	-	-		-	-	-			-	#REF!	#REF!	#REF!		35.611	#REF!	#REF!	#REF!	-	
II	Phân cấp cho cấp xã, thị trấn	38.440	1.901	924	-	977	220	49	49	-	-	220	121	120	-	1	38.440	1.973	995	-	978	
1	UBND Thị trấn Đắk Mâm	5.697	513	206	-	307	-	-	-		-	-	-	-			5.697	513	206	-	307	
2	UBND xã Nam Xuân	3.579	114	98	-	16	-	-	-		-	-	-	-			3.579	114	98	-	16	
3	UBND xã Nam Đà	1.600	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-			1.600	-	-	-	-	
4	UBND xã Buôn Choánh	3.530	213	115	-	98	-	-	-		-	-	-	-			3.530	213	115	-	98	
5	UBND xã Đắk Drô	1.542	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-			1.542	-	-	-	-	
6	UBND xã Năm N'Dir	2.040	157	157	-	-	-	-	-		-	-	121	120		1	2.040	278	277	-	1	
7	UBND xã Năm Nung	10.535	514	153	-	361	-	49	49		-	-	-	-			10.535	465	104	-	361	
8	UBND xã Đức Xuyên	1.889	131	37	-	94	-	-	-		-	-	-	-			1.889	131	37	-	94	
9	UBND xã Đắk Nang	1.465	123	38	-	85	220	-	-		-	220	-	-			1.465	123	38	-	85	
10	UBND xã Quảng Phú	6.563	136	120	-	16	-	-	-		-	-	-	-			6.563	136	120	-	16	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.486	364	14	350	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.486	364	14	350	-	
I	Các phòng, ban của huyện	2.486	364	14	350		-	-	-	-		-	-	-	-		2.486	364	14	350	-	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	77.397	56.380	1.600	2.805	51.975					-	-	-	-	-	-	77.397	56.380	1.600	2.805	51.975	
I	Các phòng, ban của huyện	2.805	2.805	-	2.805			-	-	-		-	-	-	-	-	2.805	2.805		2.805	-	
II	Phân cấp cho cấp xã, thị trấn	74.592	53.575	1.600	-	51.975	-	-	-		-	-	-	-	-	-	74.592	53.575	1.600	-	51.975	
1	UBND xã Đắk Sôr	2.151	1.504			1.504	-	-			-	-	-	-			2.151	1.504	-	-	1.504	
2	UBND xã Nam Xuân	6.450	5.312	800	-	4.512	-	-			-	-	-	-			6.450	5.312	800	-	4.512	
3	UBND xã Nam Đà	2.651	2.004			2.004	-	-			-	-	-	-			2.651	2.004	-	-	2.004	
4	UBND xã Tân Thành	10.750	7.519		-	7.519	-	-			-	-	-	-			10.750	7.519	-	-	7.519	
5	UBND xã Buôn Choánh	5.309	3.371		-	3.371	-	-			-	-	-	-			5.309	3.371	-	-	3.371	
6	UBND xã Đắk Drô	3.151	2.504			2.504	-	-			-	-	-	-			3.151	2.504	-	-	2.504	
7	UBND xã Năm N'Dir	6.450	5.312	800		4.512	-	-			-	-	-	-			6.450	5.312	800	-	4.512	
8	UBND xã Năm Nung	10.750	7.519		-	7.519	-	-			-	-	-	-			10.750	7.519	-	-	7.519	
9	UBND xã Đức Xuyên	6.780	4.842			4.842	-	-			-	-	-	-			6.780	4.842	-	-	4.842	
10	UBND xã Đắk Nang	9.400	6.169			6.169	-	-			-	-	-	-			9.400	6.169	-	-	6.169	
11	UBND xã Quảng Phú	10.750	7.519		-	7.519	-	-			-	-	-	-			10.750	7.519	-	-	7.519	

Phụ lục IV

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN TỪ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHAN BỒ CHİ TIẾT CHO CÁC CÔNG TRÌNH DO HUYỆN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Nội dung/Dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng mức đầu tư dự kiến					Kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 trước điều chỉnh					Điều chỉnh										Kế hoạch vốn năm giai đoạn 2021-2025					Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Giảm				Tổng số	Tăng				Tổng số	Trong đó:				
							Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
	TỔNG CỘNG (A+B+C)					54.636	45.718	202	8.326	-	46.336	41.709	189	4.048	-	4.772	4.282	189	301	-	-	-	-	-	-	45.257	41.078	13	3.776	390	
A	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO ĐÀN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN SẴU					41.233	36.184	-	5.049	-	33.388	32.588	-	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	36.626	35.826	-	800	-	
I	Lĩnh vực cấp, thoát nước					18.882	14.633	0	4.249	0	11.782	11.782	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.633	14.633	-	-	-	
1	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Thôn Phú Vinh, xã Quảng Phú	Xã Quảng Phú	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Cấp nước sinh hoạt nông thôn cấp IV	2023-2025	2.882	2.882				2.882	2.882				-										2.882	2.882		-		
2	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Buôn Choaeh, xã Buôn Choaeh	Xã Buôn Choaeh	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Cấp nước sinh hoạt nông thôn cấp IV	2022-2024	5.000	2.900		2.100		2.900	2.900				-										2.900	2.900	-	-		Lồng ghép với nguồn vốn ngân sách huyện 2.100 trđ
3	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Phú Hòa, xã Quảng Phú	Xã Quảng Phú	Phòng Dân tộc	Cấp nước sinh hoạt nông thôn cấp IV	2023-2025	3.000	3.000				3.000	3.000				-										3.000	3.000	-	-		
4	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Phú Sơn, xã Quảng Phú	Xã Quảng Phú	Phòng Dân tộc	Cấp nước sinh hoạt nông thôn cấp IV	2023-2025	3.000	3.000				3.000	3.000				-										3.000	3.000	-	-		
5	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Bon Choih, xã Đức Xuyên	Xã Đức Xuyên	Phòng Dân tộc	Cấp nước sinh hoạt nông thôn cấp IV	2024-2025	5.000	2.851		2.149																	2.851	2.851				
II	Lĩnh vực giao thông					18.200	18.200	-	-		17.606	17.606	-	-		-										17.842	17.842	-	-	-	
1	Dự án định canh, định cư tập trung xã Quảng Phú, huyện Krông Nô	Xã Quảng Phú	Ban QLDA & PTQĐ	Xây dựng mới đường giao thông với chiều dài khoảng 2,51km, đường GTNT loại B.	2022-2023	8.600	8.600				8.242	8.242				-										8.242	8.242	-	-		
2	Đường giao thông từ thôn Tân Lập vào khu sản xuất suối Đăk Rì, xã Năm Nung	Xã Năm Nung	Ban QLDA & PTQĐ	Nâng cấp, Sửa chữa đường giao thông với tổng chiều dài khoảng 4,2km đường GTNT loại B.	2022-2024	9.600	9.600				9.364	9.364				-										9.600	9.600	-	-		
III	Lĩnh vực điện					4.000	3.200	-	800		4.000	3.200	0	800		-										4.000	3.200	-	800	-	
1	Đường dây trung áp, hạ áp cấp điện cho thôn Phú Thịnh, xã Đăk Nang	Xã Đăk Nang	Ban QLDA & PTQĐ	2,2km đường dây trung áp, 1,5km đường dây hạ áp và 2 trạm biến áp	2022-2023	4.000	3.200		800		4.000	3.200		800		-										4.000	3.200	-	800		Lồng ghép với ngân sách huyện 800 trđ
IV	Lĩnh vực văn hoá và thông tin					151	151	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	151	151	-	-	-	
1	Thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin	Các xã, thị trấn	Phòng Văn hoá và Thông tin		2024-2025	151	151				-					-										151	151	-	-		
B	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG					7.403	6.729	202	472	-	6.948	6.316	189	443	-	4.772	4.282	189	301	-	-	-	-	-	-	2.631	2.447	13	171	-	
I	DỰ ÁN 4: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, VIỆC LÀM BỀN VỮNG					7.403	6.729	202	472	0	6.948	6.316	189	443	-	4.772	4.282	189	301	-	-	-	-	-	-	2.631	2.447	13	171	0	
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên huyện Krông Nô, hạng mục: Nâng cấp sửa chữa trụ sở và mua sắm trang thiết bị.	TT Đăk Mâm	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	Sửa chữa 02 dãy phòng học và mua sắm một số trang thiết bị	2022-2023	2.239	2.036	61	142		2.239	2.036	61	142		63	2	61								2.176	2.034	-	142	-	
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên huyện Krông Nô, hạng mục: Nâng cấp sửa chữa trụ sở và mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo nghề.	TT Đăk Mâm	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	Nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục gồm sân, nhà vệ sinh, công hàng rào và mua sắm trang thiết bị.	2023-2025	4.709	4.280	128	301		4.709	4.280	128	301		4.709	4.280	128	301							-	-	-	-	-	Do không thuộc đối tượng thu hương

Stt	Nội dung/Dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng mức đầu tư dự kiến				Kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 trước điều chỉnh				Điều chỉnh								Kế hoạch vốn năm giai đoạn 2021-2025					Ghi chú				
						Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Giảm				Tổng số	Tăng				Tổng số		Trong đó:			
							Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Vốn huy động ngoài ngân sách và mức đóng góp của người dân
3	Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin cho các xã và thị trấn Đắk Mâm	12 xã và thị trấn Đắk Mâm	Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	Mua sắm máy tính, máy in, máy quét (Scanner)...	2023-2025	455	413	13	29																455	413	13	29	-		
C	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI			Mua sắm máy móc, trang thiết bị công nghệ thông tin như máy tính, máy in, máy quét (Scanner)...		6.000	2.805	-	2.805	-	6.000	2.805	-	2.805	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.000	2.805	-	2.805	390		
I	Lĩnh vực văn hoá			Mua sắm máy móc, trang thiết bị công nghệ thông tin như máy tính, máy in, máy quét (Scanner)...		6.000	2.805	-	2.805		6.000	2.805	-	2.805		-	-	-	-	-	-	-	-	6.000	2.805	-	2.805	390			
1	Nhà văn hoá xã Đắk Nang	Xã Đắk Nang	Phòng Dân Tộc	Hội trường 200 chỗ ngồi	2022-2023	3.000	1.350		1.350	300	3.000	1.350		1.350	300	-									3.000	1.350	-	1.350	300		
2	Nhà văn hoá xã Buôn Choah	Xã Buôn Choah	Phòng Văn hoá và Thông tin	Hội trường 200 chỗ ngồi	2022-2023	3.000	1.455		1.455	90	3.000	1.455		1.455	90	-									3.000	1.455	-	1.455	90		